

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH SƠN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Bản án số: **19/2018/HNGĐ-ST**

Ngày: 22/9/2018

*“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
cấp dưỡng và chia tài sản chung khi ly hôn”*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH SƠN, TỈNH QUẢNG NGÃI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Quang Toại.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Bùi Tấn Ba;

2. Ông Bùi Tấn Sinh.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Trương Quang Bình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:*** Ông Phạm Thanh Tứ – Kiểm sát viên.

Ngày **22** tháng **9** năm **2018**, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số **162/2018/TLST - HNGĐ** ngày **16** tháng **5** năm **2018** về việc: *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, cấp dưỡng và chia tài sản chung khi ly hôn”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: **49/2018/QĐST-HNGĐ**, ngày **07** tháng **9** năm **2018** và Quyết định hoãn phiên tòa số: **18/2018/QĐST-HNGĐ**, ngày **14** tháng **9** năm **2018**, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** **Chị Đỗ Thị T1, sinh năm 1990;**

Nơi đăng ký thường trú: Xóm Ah, thôn TH, xã BTĐ, huyện BS, tỉnh Quảng Ngãi.

Chỗ ở hiện nay: Xóm XM, thôn XA, xã TH, TP.QN, tỉnh Quảng Ngãi.

Chị T1 đề nghị xét xử vắng mặt theo Đơn đề nghị xét xử vắng mặt ghi ngày **14/9/2018**.

- **Bị đơn:** **Anh Phạm Minh T2, sinh năm 1990;** Anh T2 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

Nơi cư trú: Xóm Ah, thôn TH, xã BTĐ, huyện BS, tỉnh Quảng Ngãi.

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** **Vợ chồng ông Đỗ H1, sinh năm 1963 và bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1964;**

Nơi cư trú: Xóm XM, thôn XA, xã TH, TP.QN, tỉnh Quảng Ngãi.

Vợ chồng ông H, bà H2 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ghi ngày 06/6/2018.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại đơn khởi kiện ghi ngày 28/4/2018 và quá trình tố tụng tại Tòa án, chị Đỗ Thị T1 trình bày và yêu cầu như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phạm Minh T2 có tự nguyện tìm hiểu trước khi kết hôn, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn ngày 14/01/2015 tại UBND xã Bình Thanh Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Sau khi kết hôn, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn từ đầu năm 2015 đến nay, mâu thuẫn trầm trọng nhất từ đầu năm 2018. Vì vợ chồng có nhiều mâu thuẫn nên chị đã dẫn con về nhà cha, mẹ ruột ở cách đây 03 tháng và vợ chồng không còn sống chung từ tháng 01 năm 2018 đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là vì: Anh T2 rượu chè, bài bạc, say xỉn, đánh chị nhiều lần khi vợ chồng cãi nhau. Anh T2 thường đi chơi qua đêm không về nhà nên chị nghi ngờ anh ngoại tình, đi không có lý do, thường xuyên cáu giận. Chị đã khuyên ngăn thì anh T2 hứa hẹn sửa chữa nhưng vẫn tiếp diễn nhiều lần. Chị phải đi kiếm tiền nuôi con, còn anh T2 không có trách nhiệm với vợ, con. Vợ chồng mâu thuẫn kéo dài, không thể tiếp tục duy trì quan hệ vợ chồng. Nay chị T1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Phạm Minh T2.

Về con chung: Chị và anh Phạm Minh T2 có một con chung họ và tên là: Phạm Tuấn K, sinh ngày 13 tháng 06 năm 2015 (đang ở với chị T1) tại nhà cha, mẹ ruột của chị tại xóm, thôn XM, thôn XA, xã TH, TP.QN, tỉnh Quảng Ngãi. Khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung và yêu cầu anh T2 cấp dưỡng mỗi tháng là 1.500.000 đồng (*một triệu năm trăm nghìn đồng*).

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là một con bò cái màu vàng, loại bò ta (bò cò), độ tuổi khoảng 8 năm tuổi, mua vào năm 2016, trị giá 8.000.000 đồng (tám triệu đồng), hiện nay anh T2 đang quản lý. Nếu ly hôn, chị T1 yêu cầu giao con bò cho anh T2 sở hữu và anh T2 phải bồi lại cho chị $\frac{1}{2}$ giá trị là: 4.000.000 đồng (*Bốn triệu đồng*).

Về nợ chung: Theo đơn khởi kiện và bản tự khai trình bày tại Tòa án thì chị T1 trình bày, vợ chồng có nợ cha mẹ ruột của chị là ông Đỗ H và bà Nguyễn Thị H2 số tiền là: 27.000.000 đồng (*Hai mươi bảy triệu đồng*). Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì cha, mẹ chị chưa yêu cầu giải quyết khoản nợ này.

Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 14/9/2018, chị Đỗ Thị T1 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không sửa đổi, bổ sung hay rút yêu cầu khởi kiện nào.

Ngoài ra, nguyên đơn không trình bày gì thêm.

Ý kiến đề nghị, lập luận của bị đơn anh Phạm Minh T2 tại bản tự khai ghi ngày 08/6/2018 và biên bản hòa giải ngày 18/6/2018 như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Minh T2 thống nhất về thời gian kết hôn, thời gian chung sống như chị T1 trình bày trên là đúng. Về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn của vợ chồng là do từ ngày cưới đến nay, chị T1 không tôn trọng anh và cha, mẹ của anh, nhiều lần ăn nói hỗn láo, xúc phạm đến gia đình anh, không xem ai ra gì. Vào ngày 14/02/2018(AL), anh đi làm tăng ca nên về trễ, vừa về đến nhà thì chị T1 không nói gì đã tự cầm ly thủy tinh đòi đập vào đầu anh. Anh không nói gì mà bỏ đi, sau đó chị T1 cầm ly đập lên bàn tự gây thương tích nhưng nói anh đánh chị. Qua hôm sau, chị T1 thu dọn quần áo, dẫn con về nhà cha, mẹ ruột ở cho đến nay. Từ ngày chị T1 dẫn con về nhà cha mẹ ở, anh có đến thăm con, khuyên chị quay về nhưng chị không về. Nay chị T1 yêu cầu ly hôn, anh thấy rằng tình cảm giữa vợ chồng không còn nhiều, hôn nhân không có hạnh phúc nhưng anh không đồng ý ly hôn, anh muốn vợ chồng đoàn tụ để nuôi con.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung như chị T1 trình bày trên là đúng, hiện do chị T1 đang nuôi con. Trường hợp ly hôn, chị T1 yêu cầu nuôi con và yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con thì anh không đồng ý. Chị T1 nuôi con thì chị có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng con, anh không cấp dưỡng nuôi con. Nếu chị không nuôi được thì anh sẽ nuôi dưỡng và không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh và chị T1 có tài sản chung là một con bò như chị T1 trình bày là đúng (con bò do anh đang quản lý). Anh thống nhất trị giá con bò là 8.000.000 đồng (*Tám triệu đồng*). Trường hợp ly hôn, anh đồng ý thanh toán lại cho chị T1 $\frac{1}{2}$ giá trị con bò với số tiền là 4.000.000 đồng (*Bốn triệu đồng*).

Về nợ chung: Vợ chồng có nợ của cha, mẹ ruột chị T1 (ông Đỗ H, bà Nguyễn Thị H2) nhưng ông H, bà H2 chưa yêu cầu Tòa án giải quyết nên anh không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra, bị đơn không trình bày gì thêm.

Tại bản tự khai ghi ngày 06/6/2018 và đơn xin giải quyết vắng mặt, vợ chồng ông Đỗ H, bà Nguyễn Thị H2 trình bày như sau: Ông, bà là cha, mẹ ruột của chị Đỗ Thị T1. Vào năm 2016, vợ chồng chị T1, anh T2 có mượn tiền của ông, bà nhiều lần. Vì là con cái trong nhà nên không có viết giấy mượn tiền, hiện nay vợ chồng chị T1 còn nợ vợ chồng ông, bà số tiền là 27.000.000 đồng (*Hai mươi bảy triệu đồng*). Ông, bà mong muốn vợ chồng chị T1, anh T2 đoàn tụ làm ăn nuôi con. Trường hợp không đoàn tụ được mà ly hôn thì số tiền vợ chồng chị T1, anh T2 còn nợ, vợ chồng ông H, bà H2 không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền nợ này, vợ chồng ông, bà với chị T1, anh T2 sẽ tự thỏa thuận.

Ngoài ra, vợ chồng ông H, bà H2 còn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong tất cả các thủ tục tụng tại Tòa án.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân

sự; Việc chấp hành pháp luật của các nguyên đơn, người có quyền, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với anh Phạm Minh T2 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ 02 lần để đến tham gia phiên tòa nhưng anh cố tình vắng mặt là không chấp hành pháp luật tố tụng về nghĩa vụ của đương sự phải có mặt theo Giấy triệu tập của Tòa án theo quy định tại Điều 70 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung vụ án: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Sơn đề nghị như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Đỗ Thị T1.

Về con chung: Giao cháu Phạm Tuấn Kiệt, sinh ngày 13 tháng 06 năm 2015 cho chị Đỗ Thị T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Buộc anh T2 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị T1, mức cấp dưỡng do Hội đồng xét xử quyết định cho phù hợp.

Về tài sản chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa chị T1 và anh T2 về tài sản chung là con bò. Giao cho anh T2 được sở hữu con bò, anh T2 phải thối lại cho chị T1 $\frac{1}{2}$ giá trị là: 4.000.000 đồng (*Bốn triệu đồng*).

Về nợ chung: Ông H1, bà H2 chưa yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Buộc chị Đỗ Thị T1 và anh Phạm Minh T2 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn theo quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ Luật tố tụng Dân sự năm 2015.

Chị Đỗ Thị T1, ông Đỗ H, bà Nguyễn Thị H2 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh Phạm Minh T2 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan nên áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị T1, anh T2, ông H và bà H2.

[2] *Xét các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến phản hồi của bị đơn:*

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Đỗ Thị T1 và anh Phạm Minh T2 có quan hệ hôn nhân hợp pháp, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bình Thanh Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

Trên cơ sở lời trình bày của các bên đương sự và những người làm chứng là: bà Nguyễn Thị Thống (mẹ ruột của anh T2) và bà Nguyễn Thị Thúy Hiền (đi ruột anh T2) cho biết về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn thì đã đủ căn cứ xác định,

quan hệ hôn nhân của chị Đỗ Thị T1 và anh Phạm Minh T2 đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, mâu thuẫn kéo dài nhiều năm không khắc phục được. Chị T1 và anh T2 thiếu sự yêu thương, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, không tôn trọng nhau, có hành vi bạo lực gia đình, nghi ngờ sự chung thủy của nhau nên không thực hiện đúng quy định về tình nghĩa vợ chồng theo Điều 19 và Điều 21 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Chị T1 và anh T2 không còn sống chung, anh T2 không đồng ý ly hôn nhưng vẫn thừa nhận quan hệ vợ chồng có nhiều mâu thuẫn và không hạnh phúc. Để ổn định cuộc sống của hai bên nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T1, cho chị T1 được ly hôn với anh T2.

[2.2] *Về nuôi con sau khi ly hôn*: Chị Đỗ Thị T1 và anh Phạm Minh T2 đều công nhận, vợ chồng có một con chung tên là Phạm T2 Kiệt, sinh ngày 13 tháng 06 năm 2015 (đang ở với chị T1). Xét thấy, cháu Kiệt còn nhỏ tuổi cần sự thương yêu, chăm sóc của mẹ; điều kiện công việc, thu nhập và chỗ ở của chị T1 đảm bảo để nuôi con nên cần giao cháu K cho chị T1 tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng sau khi ly hôn.

[2.3] *Về cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn*: Chị T1 yêu cầu anh T2 cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.500.000 đồng (*một triệu, năm trăm nghìn đồng*) là phù hợp với nhu cầu chăm sóc, nuôi dưỡng cháu K. Anh T2 có công việc và thu nhập, đảm bảo sức khỏe để lao động kiếm thu nhập nuôi con chung nên buộc anh T2 phải cấp dưỡng cho chị T1 mỗi tháng 1.500.000 đồng (*một triệu, năm trăm nghìn đồng*).

[2.4] *Về tài sản chung*: Tại Biên bản hòa giải ngày 18/6/2018, chị T1 và anh T2 đã tự nguyện thỏa thuận như sau: Vợ chồng có tài sản chung là một con bò cái màu vàng, loại bò ta (bò cỏ), độ tuổi khoảng 08 năm tuổi; theo chị T1 và anh T2 thống nhất trị giá: 8.000.000 đồng (*tám triệu đồng*), con bò anh T2 đang quản lý. Tại phiên hòa giải vào ngày 18/6/2018, chị T1 và anh T2 thống nhất giao cho anh T2 được quyền sở hữu con bò và anh T2 phải bồi lại cho chị T1 $\frac{1}{2}$ giá trị con bò: 4.000.000 đồng (*Bốn triệu đồng*) là phù hợp với đạo đức xã hội, quyền lợi ích hợp pháp của các bên nên được ghi nhận.

[2.5] *Về nợ chung*: Vợ chồng ông Đỗ H, bà Nguyễn Thị H2 chưa yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Áp dụng Điều 60 của Luật Hôn nhân và Gia đình, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng chị Đỗ Thị T1 và anh Phạm Minh T2 đối với người thứ ba vẫn có hiệu lực sau khi ly hôn, trừ trường hợp chị T1, anh T2 với người thứ ba có thỏa thuận khác.

[3] *Về án phí*: Theo quy định tại Điều 24, điểm a, b khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị T1 và anh T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như sau:

Chị Đỗ Thị T1 phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là: 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với chia tài sản chung là: 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*); tổng cộng: 600.000 đồng

(sáu trăm nghìn đồng) nhưng chị được khấu trừ xong tiền tạm ứng án phí đã nộp 600.000 đồng.

Anh Phạm Minh T2 phải nộp án phí cấp dưỡng định kỳ 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với chia tài sản chung là: 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng); tổng cộng: 600.000đồng (sáu trăm nghìn đồng).

[4] *Xét ý kiến của Kiểm sát viên:* Về đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn, về giao nuôi con chung chưa thành niên, cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn, chia tài sản và nghĩa vụ chịu án phí là phù hợp với nhận định trên nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng:

Khoản 1, khoản 5 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 235, Điều 266, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Các Điều 19, Điều 21, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 60, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Điều 24, điểm a, b khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử:

2.1. **Về quan hệ hôn nhân:** Chị Đỗ Thị T1 được ly hôn với anh Phạm Minh T2.

2.2. **Về con chung:** Chị Đỗ Thị T1 và anh Phạm Minh T2 xác định có 01 con chung là: Phạm Tuấn Kiệt, sinh ngày 13 tháng 06 năm 2015 (đang ở với chị T1).

2.2.1. **Về giao nuôi con chung:** Giao cho chị Đỗ Thị T1 được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Phạm T2 Kiệt, sinh ngày 13 tháng 06 năm 2015.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom con chung không ai được quyền cản trở, nhưng không được lạm dụng quyền thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Việc trông nom chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn được áp dụng theo quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và các quy định khác của pháp luật liên quan.

2.2.2. **Về cấp dưỡng nuôi con:** Anh Phạm Minh T2 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị Đỗ Thị T1, mức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng là 1.500.000 đồng

(*một triệu, năm trăm nghìn đồng*), thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 01 tháng 11 năm 2018.

2.3. Về tài sản chung: Xác định chị Đỗ Thị T1 và anh Phạm Minh T2 có tài sản chung là một con bò cái màu vàng, loại bò ta (bò cỏ), độ tuổi khoảng 08 năm tuổi, trị giá 8.000.000đồng (*tám triệu đồng*).

Giao cho anh Phạm Minh T2 được quyền sở hữu một con bò cái màu vàng, loại bò ta (bò cỏ), độ tuổi khoảng 08 năm tuổi (do anh T2 đang quản lý). Anh Phạm Minh T2 phải có nghĩa vụ hoàn lại cho chị Đỗ Thị T1 $\frac{1}{2}$ giá trị con bò với số tiền là: **4.000.000đồng** (*Bốn triệu đồng*).

2.4. Về nợ chung: Vợ chồng ông Đỗ H1, bà Nguyễn Thị H2 chưa yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng chị Đỗ Thị T1 và anh Phạm Minh T2 đối với người thứ ba vẫn có hiệu lực sau khi ly hôn, trừ trường hợp chị T1, anh T2 với người thứ ba có thỏa thuận khác.

2.5. Về án phí:

2.5.1. Chị Đỗ Thị T1 phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là: 300.000đồng (*ba trăm nghìn đồng*) và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với chia tài sản chung là: 300.000đồng (*ba trăm nghìn đồng*); tổng cộng: 600.000đồng (*sáu trăm nghìn đồng*) nhưng chị được khấu trừ xong tiền tạm ứng án phí đã nộp 600.000đồng (*sáu trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số AA/2016/0002324 ngày 16/5/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

2.5.2. Anh Phạm Minh T2 phải nộp án phí số tiền 600.000đồng (*sáu trăm nghìn đồng*).

2.6. Về quyền kháng cáo: Chị Đỗ Thị T1, anh Phạm Minh T2, ông Đỗ H1 và bà Nguyễn Thị H2 được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

2.7. Kể từ khi bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2.8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự 2008, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự 2008, các Điều 7, 7a, 7b của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự 2008.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND, THADS huyện Bình Sơn;
- UBND xã Bình Thanh Đông, huyện Bình Sơn;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Quang Toại